

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2021/HNGĐ-PT**

Ngày: 15-01-2021

V/v tranh chấp ly hôn, tài sản khi
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ.

Ông Nguyễn Trung Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 01 năm 2021, tại Hội trường B - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2020/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2020-QĐ-PT ngày 18/12/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Lê Thị R**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: **Ông Lê Minh H**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị A, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Ấp G, xã TN, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà A: Bà Lê Kim P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T2, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2/ Ông Văn Tr, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3/ Bà Châu Thị N, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4/ Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

5/ Chị Lê Thị Bích T3, sinh năm 1996.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

6/ Chị Lê Thị Ngọc Y, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Ấp B, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

7/ Anh Lê Minh Đ, sinh năm 1999.

Địa chỉ: Ấp MA, xã MT, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

8/ Bà Trần Thị H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp MA, xã MT, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

9/ Bà Lê Kim P, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T2, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

-Người kháng cáo:

- Ông Lê Minh H, sinh năm 1969 - Bị đơn;

- Bà Lê Thị A, sinh năm 1945 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Bà R, ông H có mặt; Bà A, ông Tr, bà N, bà L, chị T3, chị Y, bà P có đơn xin vắng mặt; Anh Đ và bà H vắng mặt không có lý do))

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị R trình bày:

Bà và ông Lê Minh H chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2006 thì ông H bỏ nhà đi và chung sống với người phụ nữ khác cho đến nay. Nay, bà R yêu cầu được ly hôn với ông H.

Bà R và ông H có 02 người con chung gồm: Chị Lê Thị Bích T3, sinh ngày 25/3/1996 và chị Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 28/11/1999. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về nợ chung: Không có nợ chung.

Về tài sản chung: Bà và ông H có tài sản chung gồm diện tích đất 17.378m² được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/02/2000, đứng tên trên giấy chứng nhận là hộ ông Lê Minh H.

Trong vụ án này, bà R chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà R và ông H là thửa đất và tài sản gắn liền trên đất có diện tích 13.946m² thuộc số 23, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã S, nay được đo đạc theo hiện trạng là thửa số 131 và thửa số 132, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai, ranh giới hiện trạng thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh X đo vẽ, ký phát hành ngày 21/02/2019. Ngoài ra, bà R không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với tài sản nào khác.

Bà R yêu cầu chia cho bà diện tích đất 6.764,4m² được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, k, 4, a, d, h-1); trên đất có 53 cây điều loại A, 01 căn nhà tạm, 01 căn nhà xây gạch và 01 giếng đào. Chia cho ông H phần đất có diện tích 6.799,6m² được giới hạn bởi các mốc (a, b, 5, 6, e, f, 8, 9, c, d-a), trên đất có 58 cây điều loại A.

Căn nhà gạch trên đất là tài sản riêng của bà R, do bà R xây dựng trong thời gian ông H không sống chung với bà R. Tài sản chung được chia đôi, nên ai nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn thì phải thanh toán cho bên kia giá trị chênh lệch.

Bà R không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất 318,4m² được giới hạn bởi các mốc (9, 8, f, e, 7, 10, g, 9) thuộc thửa số 132 và một phần thửa số 131, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, diện tích đất này bà R và ông H đã tặng cho vợ chồng ông Văn Tr, bà Châu Thị N và diện tích đất 1.471m² thuộc một phần các thửa đất số 7, 8, 9, 20 tờ bản đồ số 27 xã S mà bà R và ông H đã chuyển nhượng cho người khác, hiện nay đất này do chị Nguyễn Thị L đang sử dụng. Các bên sẽ tự làm thủ tục đăng ký sang tên tại cơ quan có thẩm quyền.

- Bị đơn ông Lê Minh H trình bày:

Ông và bà R chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, đến năm 1996 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn không chung sống với nhau được, nên ông H về sống chung với gia đình của ông H. Năm 1997, ông H và mẹ ruột là bà Lê Thị A đến ấp B, xã S, huyện X nhận chuyển nhượng 01 thửa đất diện tích khoảng 1,3 ha có nhà ở trên đất của vợ chồng ông Dương Văn T4 và bà Trần Thị L1. Năm 1998, bà R từ dưới quê ở B đến xã S, huyện X tìm ông H và vợ chồng tiếp tục sống chung với nhau đến năm 2007 thì xảy ra mâu thuẫn, không sống chung với nhau nữa. Ông H và bà R sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn. Nay, bà R yêu cầu ly hôn thì ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông H và bà R có 02 người con chung gồm chị Lê Thị Bích T3, sinh ngày 25/3/1996 và chị Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 28/11/1999. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về nợ chung: Ông H khai ông và bà R không có nợ chung.

Về tài sản: Ông H trình bày thửa đất có diện tích 13.946m² thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã S, nay được đo đạc theo hiện trạng là thửa số 131 và thửa số 132, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai, ranh giới hiện trạng thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh X đo vẽ, ký phát hành ngày 21/02/2019 là tài sản của bà Lê Thị A là mẹ ruột của ông H. Nguồn gốc đất do bà A nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn T4 và bà Trần Thị L1 vào năm 1997. Thửa đất này không phải là tài sản chung của ông H và bà R, ông H chỉ là người quản lý, đứng tên thay cho mẹ của ông kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của bà R. Ông H chỉ đồng ý chia cho bà R phần đất có diện tích 1.975,8m² được giới hạn bởi các mốc (b, 5, 6, e, f, 8, 9, c, b) gắn liền với tài sản trên đất thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 ký phát hành ngày 21/02/2019, tạo điều kiện cho bà R và hai con chung sinh sống.

Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất 318,4m² được giới hạn bởi các mốc (9, 8, f, e, 7, 10, g, 9) thuộc thửa số 132 và một phần thửa số 131, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, diện tích đất này ông H đã tặng cho vợ chồng ông Văn Tr, bà Châu Thị N và diện tích đất 1.471m² thuộc một phần các thửa đất số 7, 8, 9, 20 tờ bản đồ số 27 xã S mà ông H đã chuyển nhượng cho người khác, hiện nay đất này do chị Nguyễn Thị L đang sử dụng. Các bên sẽ tự làm thủ tục đăng ký sang tên tại cơ quan có thẩm quyền.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A trình bày:

Diện tích đất 17.378m² được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/02/2000 đứng tên ông Lê Minh H là tài sản của bà A, chứ không phải là tài sản chung của ông H và bà R. Ông H chỉ thay bà A đứng tên khi kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 do bà A trực tiếp nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn T4 và bà Trần Thị L1. Nay, bà A chỉ đồng ý với ý kiến của ông H là chia cho bà R 2.000m² đất để tạo điều kiện cho bà R và các cháu sinh sống.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Tr trình bày:

Ông Tr và vợ là bà Châu Thị N được Ủy ban nhân dân xã S hỗ trợ tiền xây dựng nhà tình thương, nhưng ông bà không có đất để xây dựng nhà. Ông H và bà R thấy hoàn cảnh gia đình ông Tr khó khăn nên tự nguyện tặng cho 300m² đất để ông Tr và bà N xây dựng nhà vào năm 2002, ông bà sinh sống trên đất cho đến nay. Các bên chỉ viết giấy tay tặng cho đất, chưa làm thủ tục tặng cho thửa đất trên tại cơ quan có thẩm quyền. Ông Tr không có tranh chấp hay yêu cầu gì với ông H, bà R trong vụ án này về diện tích đất trên. Ông Tr và ông H, bà R tự làm thủ tục đăng ký tặng cho quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị N trình bày:

Bà N là vợ của ông Văn Tr, bà thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Văn Tr trong vụ án.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị L đang sử dụng diện tích đất 1.471m² thuộc một phần các thửa đất số 7, 8, 9, 20 tờ bản đồ số 27 xã S do ông Lê Minh H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất trên chị nhận chuyển nhượng của người em ruột của chị tên là Nguyễn Văn V, đôi bên nói miệng chứ không lập giấy tờ gì. Anh V đưa cho chị L giữ 01 giấy viết tay sang nhượng đất đề ngày 25/3/2003 giữa anh V và vợ chồng ông H, bà R. Hiện các bên chưa làm thủ tục tách thửa, đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Chị L không có tranh chấp hay yêu cầu gì với ông H, bà R trong vụ án này về diện tích đất trên. Chị L và ông H, bà R tự làm thủ tục đăng ký sang tên quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Bích T3 trình bày:

Chị T3 là con ruột của ông Lê Minh H và bà Lê Thị R, chị không có ý kiến gì trong việc chia tài sản giữa cha mẹ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Ngọc Y trình bày:

Chị Y là con ruột của ông Lê Minh H và bà Lê Thị R, chị không có ý kiến gì trong việc chia tài sản giữa cha mẹ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Lê Kim P trình bày:

Vào ngày 14/7/1997, mẹ của chị là bà Lê Thị A có mua 01 lô đất rẫy điều của ông Dương Văn T4 và bà Trần Thị L1. Tài sản này là của mẹ chị và các anh em của chị chứ không phải tài sản chung của ông H và bà R. Trong vụ án này, chị P thống nhất với ý kiến của mẹ chị và ông Lê Minh H là chỉ chia cho bà R diện tích đất 2.000m².

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H không đến Tòa án làm việc nên trình bày.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Minh Đ không đến Tòa án làm việc nên trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 19/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện X đã căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 17, Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận ông Lê Minh H và bà Lê Thị R là vợ chồng.

2. Về tài sản: Chia cho ông Lê Minh H được quyền sử dụng diện tích đất 8.564m² (trong đó có 200m² đất có mục đích sử dụng là thổ cư) được giới hạn bởi các mốc (h, k, 4, a, b, 5, 6, e, f, 8, 9, c, d, h) và sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã S, nay thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai; mốc giới đất thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 do Văn

phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh X đo vẽ, ký phát hành vào ngày 03/12/2019.

Chia cho bà Lê Thị R được quyền sử dụng diện tích 5.000m² (trong đó có 100m² đất có mục đích sử dụng là thổ cư) được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, k, h, l) và sở hữu toàn bộ tài sản gồm nhà ở, cây trồng, giếng và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc một phần thửa số 23, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã S, nay thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai; mốc giới đất thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh X đo vẽ, ký phát hành vào ngày 03/12/2019.

Bà Lê Thị R và ông Lê Minh H tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động, đứng tên quyền sử dụng phần đất được chia ở trên theo quy định của pháp luật.

3. Bà Lê Thị R phải thanh toán cho ông Lê Minh H số tiền trị giá ½ căn nhà tạm và giếng đào là 13.494.000 đồng (*mười ba triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn đồng*).

Ông Lê Minh H phải thanh toán lại cho bà Lê Thị R số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản là 5.671.000 đồng (*năm triệu sáu trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thời hiệu thi hành án.

Ngày 02/7/2020, bị đơn ông Lê Minh H kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm vì ông xác định tài sản là của bà A.

Ngày 08/7/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A có đơn kháng cáo không đồng ý chia cho bà Lê Thị R được quyền sử dụng đất có diện tích 5.000m² trong đó có 100m² đất thổ cư và các công trình phụ, tài sản khác vì đây là tài sản của bà.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Nguồn gốc diện tích đất 17.378m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 và thuộc các thửa số 7, 8, 9, 17, 20 tờ bản đồ số 27 xã S đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 358890 ngày 17/02/2000 cho hộ ông Lê Minh H là của bà Lê Thị A (mẹ ruột ông H) nhận sang nhượng lại của vợ chồng ông Dương Văn T4 ngày 14/7/1997 và vợ chồng ông Lê Hoàng T5, ngày 19/7/1998. Khi đăng ký kê khai thì ông H ghi tại mục 1. Chủ sử dụng đất phân họ tên chủ hộ gia đình (cá nhân) ông H ghi “Hộ ông Lê Minh H, họ tên vợ Lê Thị R” ông H đã thừa nhận diện tích đất mà ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất là của bà R. Sau khi chuyển nhượng xong bà A không quản lý sử dụng mà đều do bà

R, ông H quản lý trông coi canh tác. Sau đó, ông H và bà R sang nhượng lại cho ông Nguyễn Văn V và hiến đất cho vợ chồng ông Văn Tr, bà A biết nhưng không có ý kiến gì.

Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Lê Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A nộp đơn kháng cáo và tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo của ông H và bà A được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị Bích T3, chị Lê Thị Ngọc Y, ông Văn Tr, bà Châu Thị N, bà Nguyễn Thị L có đơn có xin xét xử vắng mặt có chứng thực, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt. Đối với bà Lê Kim P vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thống nhất với lời khai của ông Lê Minh H nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị R và ông Lê Minh H đều thừa nhận đã chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995 mà không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, bà R yêu cầu ly hôn với ông H, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị R và ông Lê Minh H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1, Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung: Giữa ông H và bà R có 02 người con chung gồm chị Lê Thị Bích T3, sinh ngày 25/3/1996 và chị Lê Thị Ngọc Y, sinh ngày 28/11/1999. Các con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà R và ông H không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng con chung, nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về nợ chung: Bà R và ông H khai không có nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

[2.4] Về tài sản:

Nguồn gốc diện tích đất 17.378m², thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 và thuộc các thửa số 7, 8, 9, 17, 20 tờ bản đồ số 27 xã S đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 358890 ngày 17/02/2000 cho hộ ông Lê Minh H có nguồn gốc của bà Lê Thị A (mẹ ruột ông H) nhận sang nhượng lại của vợ chồng Ông Dương Văn T4 ngày 14/7/1997 và vợ chồng ông Lê Hoàng T5, ngày 19/7/1998.

Ông H cho rằng: Ông chỉ là người đứng tên kê khai, đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất trên giùm cho bà Lê Thị A chứ không phải tài sản chung của ông và bà R. Tuy nhiên, qua chứng cứ tại liệu có tại hồ sơ thể hiện: không có giấy tờ gì về việc bà A ủy quyền cho ông H kê khai, đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 02/6/1999 của ông H, tại mục 1. Chủ sử dụng đất phân họ tên chủ hộ gia đình (cá nhân) ông H ghi “Hộ ông Lê Minh H, họ tên vợ Lê Thị R” (bút lục số 124). Như vậy, ông H đã thừa nhận diện tích đất mà ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất là tài sản của cả ông và bà R.

Quá trình từ khi nhận chuyển nhượng đất từ 1997 cho đến nay, bà Lê Thị A không quản lý sử dụng mà đều do bà R, ông H quản lý trông coi canh tác và tại Giấy hiện đất thổ cư ngày 02/01/2002, thể hiện “*Nay vợ chồng tôi đã nhất trí hiến đất thổ cư cho ông bà Văn Tr, sinh năm 1949, thường trú tại tổ 7, ấp B, xã S, huyện X, Đồng Nai, với diện tích đất 300m²....*” người hiến đất Lê Minh H, họ tên vợ Lê Thị R (bút lục số 97).

Tại Giấy sang nhượng đất ruộng 25/3/2003 thể hiện: “*Ông Lê Minh H, vợ Lê Thị R sang nhượng cho ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1979, thường trú tổ 6, ấp B, xã S, X, Đồng Nai một thửa đất ruộng diện tích 1.500m², giá tiền 1.500.000đồng*” (bút lục số: 112). Việc hiến đất, bán đất của vợ chồng ông H, bà R thì bà Lê Thị A biết nhưng không có ý kiến gì. Như vậy, chủ sở hữu đất là cả ông H và bà R.

Mặc dù nguồn gốc đất là của bà Lê Thị A và bà Lê Thị A đã cho ông Lê Minh H và ông H đã nhập vào tài sản chung của gia đình ông H và bà R. Mặt khác, trong thời gian ông H bỏ đi từ năm 2006 đến năm 2015 bà R đã trông coi, quản lý giữ gìn canh tác diện tích đất trên và tự mình xây một căn nhà cấp 4 trên đất để ba mẹ con cùng sinh sống cho đến nay.

Cấp sơ thẩm đã xét xử chia cho bà Lê Thị R diện tích 5.000m² (trong đó có 100m² thổ cư) và tài sản gắn liền với đất là phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ có căn cứ. Nên kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có cơ sở xem xét.

[5] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên bị đơn ông Lê Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A.

Giữ nguyên án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 17, Điều 87 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận ông Lê Minh H và bà Lê Thị R là vợ chồng.

2. Về tài sản: Chia cho ông Lê Minh H được quyền sử dụng diện tích đất 8.564m² (trong đó có 200m² đất có mục đích sử dụng là thổ cư) được giới hạn bởi các mốc (h, k, 4, a, b, 5, 6, e, f, 8, 9, c, d, h) và sở hữu toàn bộ cây trồng và tài sản khác gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã S, nay thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai; mốc giới đất thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh X đo vẽ, ký phát hành vào ngày 03/12/2019.

Chia cho bà Lê Thị R được quyền sử dụng diện tích 5.000m² (trong đó có 100m² đất có mục đích sử dụng là thổ cư) được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, k, h, 1) và sở hữu toàn bộ tài sản gồm nhà ở, cây trồng, giếng và các tài sản khác gắn liền với đất thuộc một phần thửa số 23, tờ bản đồ số 11 (cũ) xã S, nay thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 11 (mới) xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai; mốc giới đất thể hiện tại Bản đồ hiện trạng sử dụng đất Hợp đồng số 3274/2017 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh X đo vẽ, ký phát hành vào ngày 03/12/2019.

Bà Lê Thị R và ông Lê Minh H tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động, đứng tên quyền sử dụng phần đất được chia ở trên theo quy định của pháp luật.

3. Bà Lê Thị R phải thanh toán cho ông Lê Minh H số tiền trị giá ½ căn nhà tạm và giếng đào là 13.494.000 đồng (*mười ba triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn đồng*).

Ông Lê Minh H phải thanh toán lại cho bà Lê Thị R số tiền tạm ứng chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản là 5.671.000 đồng (*năm triệu sáu trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án trả tiền thì người có nghĩa vụ thi hành án trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị R phải nộp 17.164.000 đồng (*mười bảy triệu một trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà Lê Thị R đã nộp theo Biên lai thu số 003298 ngày 04/01/2017 và số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng bà Lê Thị R đã nộp theo Biên lai thu số 003299 ngày 04/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X được tính trừ vào án phí. Sau khi khấu trừ, bà Lê Thị R phải nộp thêm số tiền án phí là 9.464.000 đồng (*chín triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn đồng*).

Ông Lê Minh H phải nộp 28.535.000 đồng (*hai mươi tám triệu năm trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm ông H đã nộp tại biên lai thu số 0009428 ngày 03/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được tính trừ án phí phúc thẩm ông H phải chịu. Ông H đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bà Lê Thị A phải chịu 300.000đ án phí phúc thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà A đã nộp tại biên lai thu số 0009459 ngày 10/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được tính trừ án phí phúc thẩm bà A phải chịu. Bà A đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai (1)
- Chi cục THADS huyện X (1)
- TAND huyện X (1)
- Đường sự (11)
- Lưu (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Xuân Đào